

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) được cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hải Bà Chu Thị Thanh Hà Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Hồng Hà Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Ông Ngô Mạnh Cường	
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
Trụ sở chính	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Thư Ủy quyền số 66.2A-2023/QĐ/FO ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền ngày 18 tháng 8 năm 2023

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn vào ngày 13 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15791
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		832.470.808.367	844.257.145.260
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.393.732.244	73.235.164.925
111	Tiền		25.393.732.244	27.035.164.925
112	Các khoản tương đương tiền		-	46.200.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		730.672.900.987	664.944.688.963
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	730.672.900.987	664.944.688.963
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		75.132.055.628	102.178.354.145
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	80.446.353.296	104.187.323.262
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.166.495.716	3.614.628.652
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	10.816.930.156	11.931.538.835
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(17.297.723.540)	(17.555.136.604)
140	Hàng tồn kho		1.086.545.283	1.404.688.477
141	Hàng tồn kho		1.086.545.283	1.404.688.477
150	Tài sản ngắn hạn khác		185.574.225	2.494.248.750
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		185.574.225	2.494.248.750
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		57.312.004.229	61.128.263.497
210	Các khoản phải thu dài hạn		602.100.000	602.100.000
216	Phải thu dài hạn khác		602.100.000	602.100.000
220	Tài sản cố định		7.478.052.971	9.339.618.883
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	7.121.380.185	8.904.046.280
222	Nguyên giá		94.012.062.338	94.012.062.338
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.890.682.153)	(85.108.016.058)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	356.672.786	435.572.603
228	Nguyên giá		476.000.000	476.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(119.327.214)	(40.427.397)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
260	Tài sản dài hạn khác		49.231.851.258	51.186.544.614
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	48.148.139.028	50.000.285.959
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.083.712.230	1.186.258.655
270	TỔNG TÀI SẢN		889.782.812.596	905.385.408.757

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		109.026.248.227	174.437.101.580
310	Nợ ngắn hạn		108.124.864.347	174.154.998.830
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	7.536.241.330	16.726.708.328
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	39.993.101.203	36.220.906.975
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.725.457.569	18.164.030.381
314	Phải trả người lao động		18.136.460.000	36.758.418.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.972.349.750	3.033.370.111
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.766.157.319	2.739.117.859
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	25.995.097.176	60.512.447.176
330	Nợ dài hạn		901.383.880	282.102.750
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		901.383.880	282.102.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		780.756.564.369	730.948.307.177
410	Vốn chủ sở hữu		780.756.564.369	730.948.307.177
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	16	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	560.556.145.724	510.747.888.532
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		510.747.888.532	400.334.462.231
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		49.808.257.192	110.413.426.301
440	TỔNG NGUỒN VỐN		889.782.812.596	905.385.408.757



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	278.478.737.009	258.914.002.779
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	120.121.419	121.818.182
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	19 278.358.615.590	258.792.184.597
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	20 159.071.089.269	174.392.082.267
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	119.287.526.321	84.400.102.330
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21 19.038.471.054	28.420.939.680
22	Chi phí tài chính	10.393.690	5.040.919
25	Chi phí bán hàng	22 34.256.347.336	35.136.854.077
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23 41.803.097.595	38.139.550.020
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	62.256.158.754	39.539.596.994
31	Thu nhập khác	54.163.741	118.607.043
32	Chi phí khác	1.006	131.513.746
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	54.162.735	(12.906.703)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	62.310.321.489	39.526.690.291
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	24 11.780.236.742	7.888.925.493
52	Thuế TNDN hoãn lại	24 721.827.555	16.412.564
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	49.808.257.192	31.621.352.234
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17(a) 2.704	1.717
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17(b) 2.704	1.717



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.310.321.489	39.526.690.291
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8 1.861.565.912	2.063.798.935
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(257.413.064)	8.528.776.243
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21 (3.096.405.653)	(82.062.823)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21 (15.886.373.819)	(28.338.863.606)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	44.931.694.865	21.698.339.040
09	Giảm các khoản phải thu	25.813.711.581	11.335.187.353
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	318.143.194	(491.066.886)
11	Giảm các khoản phải trả	(25.017.876.851)	(52.379.344.052)
12	Giảm chi phí trả trước	4.160.821.456	2.563.337.091
15	Thuế TNDN đã nộp	12 (18.275.144.374)	(14.051.274.309)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14 -	10.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	14 (34.517.350.000)	(41.659.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.586.000.129)	(72.974.371.763)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(169.626.000)
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(729.278.100.987)	(614.275.685.900)
24	Tiền thu hồi tiền cho vay và gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	663.549.888.963	607.918.698.379
27	Tiền thu từ lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi	17.376.373.819	27.344.740.318
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.351.838.205)	20.818.126.797
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(92.098.788.250)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	(92.098.788.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(50.937.838.334)	(144.255.033.216)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 73.235.164.925	157.836.824.555
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.096.405.653	82.062.823
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 25.393.732.244	13.663.854.162

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập

Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 15.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán FOC.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 270 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 312 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, hoạt động tại tòa nhà FPT, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thoả mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thoả mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước ngày này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán, và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá dịch vụ. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 7)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	66.618.276	78.480.640
Tiền gửi ngân hàng	25.327.113.968	26.956.684.285
Các khoản tương đương tiền (*)	-	46.200.000.000
	<u>25.393.732.244</u>	<u>73.235.164.925</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng với mức lãi suất từ 0,2%/năm đến 0,5%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Tại ngày 30.6.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>730.672.900.987</u>	<u>730.672.900.987</u>	<u>664.944.688.963</u>	<u>664.944.688.963</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0%/năm và từ 3,7%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0%/năm và từ 5,2%/năm đến 7,6%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (*)	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)

(*) Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ vốn và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	77.669.255.428	100.781.443.980
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	2.777.097.868	3.405.879.282
	<u>80.446.353.296</u>	<u>104.187.323.262</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu lãi tiền gửi	6.670.000.000	-	8.160.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	3.178.316.700	-	3.680.954.830	-
Khác	968.613.456	-	90.584.005	-
	<u>10.816.930.156</u>	<u>-</u>	<u>11.931.538.835</u>	<u>-</u>

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	17.476.550.384	178.826.844	17.297.723.540
Trong đó chi tiết các đối tượng có số dư lớn hơn 10% và các công ty này đều quá hạn trên 1 năm:			
- Công ty Cổ phần Property X	4.902.787.555	-	4.902.787.555
- Công ty TNHH Xích Đạo Đôi	2.971.318.115	-	2.971.318.115
	<u>17.476.550.384</u>	<u>178.826.844</u>	<u>17.297.723.540</u>
	Tại ngày 31.12.2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	17.795.542.264	240.405.660	17.555.136.604
Trong đó chi tiết các đối tượng có số dư lớn hơn 10% và các công ty này đều quá hạn trên 1 năm:			
- Công ty Cổ phần Property X	5.205.844.500	-	5.205.844.500
- Công ty TNHH Xích Đạo Đôi	2.971.318.115	-	2.971.318.115
	<u>17.795.542.264</u>	<u>240.405.660</u>	<u>17.555.136.604</u>

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	143.429.743	93.868.632.595	94.012.062.338
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	143.429.743	84.964.586.315	85.108.016.058
Khấu hao trong kỳ	-	1.782.666.095	1.782.666.095
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	143.429.743	86.747.252.410	86.890.682.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	8.904.046.280	8.904.046.280
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	7.121.380.185	7.121.380.185

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 78.526.881.800 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 76.744.291.800 Đồng).

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Bản quyền,
bằng sáng chế
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024

476.000.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

40.427.397

Khấu hao trong kỳ

78.899.817

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

119.327.214

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

435.572.603

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

356.672.786

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

30.6.2024
VND31.12.2023
VND

Chi phí thuê văn phòng (*)

36.519.034.685

37.577.557.421

Công cụ, dụng cụ

3.943.844.020

5.103.080.175

Khác

7.685.260.323

7.319.648.363

48.148.139.028

50.000.285.959

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn là số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả cho Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận để thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2041 theo Hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba:				
- Công ty TNHH Key Power Việt Nam	1.159.883.280	1.159.883.280	2.201.812.200	2.201.812.200
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	976.781.000	976.781.000	368.202.000	368.202.000
- Công ty TNHH Vmedia Toàn cầu	613.452.567	613.452.567	4.515.441.182	4.515.441.182
- Khác	1.976.331.003	1.976.331.003	7.115.801.745	7.115.801.745
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	2.809.793.480	2.809.793.480	2.525.451.201	2.525.451.201
	<u>7.536.241.330</u>	<u>7.536.241.330</u>	<u>16.726.708.328</u>	<u>16.726.708.328</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba:		
- Công ty TNHH Rich Media	8.000.642.965	10.766.164.508
- Công ty Cổ phần Vega City	2.200.000.000	-
- Công ty TNHH Vmedia Toàn cầu	2.067.000.000	1.115.362.606
- Khác	27.725.458.238	24.339.379.861
	<u>39.993.101.203</u>	<u>36.220.906.975</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	-	(13.917.589.500)	-	13.917.589.500	-
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	2.754.804.424	22.759.402.673	(9.424.733.576)	(13.917.589.500)	2.171.884.021
Thuế TNDN	14.668.627.820	11.780.236.742	(18.275.144.374)	-	8.173.720.188
Thuế thu nhập cá nhân	739.784.376	5.995.704.510	(6.356.522.422)	-	378.966.464
Thuế nhà thầu	813.761	140.343.180	(140.270.045)	-	886.896
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	18.164.030.381	40.680.687.105	(34.201.670.417)	(13.917.589.500)	10.725.457.569

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	2.005.500.000	2.976.370.111
Khác	966.849.750	57.000.000
	<u>2.972.349.750</u>	<u>3.033.370.111</u>

14 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	60.512.447.176	90.366.569.998
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 16)	-	11.842.927.178
Tặng khác	-	60.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(34.517.350.000)</u>	<u>(41.757.050.000)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>25.995.097.176</u>	<u>60.512.447.176</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>18.471.275</u>	<u>18.471.275</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>18.419.884</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Cổ đông khác	3.615.497	19,63	3.615.497	19,63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	492.433.882.231	712.634.300.876
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	122.256.353.479	122.256.353.479
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(92.099.420.000)	(92.099.420.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.842.927.178)	(11.842.927.178)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	510.747.888.532	730.948.307.177
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	49.808.257.192	49.808.257.192
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	560.556.145.724	780.756.564.369

17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2024</u>	<u>30.6.2023</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	49.808.257.192	31.621.352.234
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>49.808.257.192</u>	<u>31.621.352.234</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.419.884	18.419.884
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.704</u>	<u>1.717</u>

(*) Công ty không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được xác định cho kỳ kế toán 6 tháng thì lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 15.496,81 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 28.903,02 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 28.

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã xóa sổ các khoản nợ khó đòi do không thể thu hồi được từ khách hàng như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tạp chí Thế giới Vi tính	2.356.691.181	2.356.691.181
Khác	3.556.473.997	3.556.473.997
	<u>5.913.165.178</u>	<u>5.913.165.178</u>

19 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	266.256.628.399	246.700.028.298
Doanh thu khác	12.222.108.610	12.213.974.481
	<u>278.478.737.009</u>	<u>258.914.002.779</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(120.121.419)	(121.818.182)
	<u>266.136.506.980</u>	<u>246.578.210.116</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ quảng cáo	266.136.506.980	246.578.210.116
Doanh thu thuần khác	12.222.108.610	12.213.974.481
	<u>278.358.615.590</u>	<u>258.792.184.597</u>

20 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	152.906.497.607	168.506.205.821
Giá vốn khác	6.164.591.662	5.885.876.446
	<u>159.071.089.269</u>	<u>174.392.082.267</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.886.373.819	28.338.863.606
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.096.405.653	82.062.823
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	55.691.582	13.251
	<u>19.038.471.054</u>	<u>28.420.939.680</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	28.167.603.000	31.785.866.991
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mại	4.865.738.610	1.817.448.403
Khác	1.223.005.726	1.533.538.683
	<u>34.256.347.336</u>	<u>35.136.854.077</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	26.050.587.090	13.923.982.093
Dịch vụ mua ngoài	11.599.136.095	10.942.730.368
Nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.432.698.174	3.600.133.088
Khấu hao TSCĐ	602.151.291	855.908.266
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(257.413.064)	8.528.776.243
Khác	375.938.009	288.019.962
	<u>41.803.097.595</u>	<u>38.139.550.020</u>

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2024</u>	<u>30.6.2023</u>
	VND	VND
Dịch vụ mua ngoài	169.128.699.187	183.627.034.436
Chi phí nhân viên	54.218.190.090	45.709.849.084
Khấu hao TSCĐ	1.861.565.912	2.063.798.935
Nguyên vật liệu, đồ dùng	1.690.749.368	1.671.074.393
Khác	8.231.329.643	14.596.729.516
	<u>235.130.534.200</u>	<u>247.668.486.364</u>

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến và Công ty không có bất cứ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Viễn thông FPT nắm giữ 56,51% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đầu thầu qua mạng Quốc gia	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư FF	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại FPT	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Base Enterprise	Bên liên quan khác trong Tập đoàn

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.579.567.402	4.943.632.865
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.704.209.668	2.025.882.136
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.318.417.129	300.754.545
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.304.041.373	1.188.603.769
Công ty Cổ phần FPT	1.223.600.740	4.701.773.288
Công ty Cổ phần Base Enterprise	400.000.000	-
Trường Đại học FPT	368.650.000	-
Công ty TNHH FPT Digital	106.000.000	147.500.000
Công ty TNHH FPT IS	105.000.000	30.490.520
Trường Trung học Phổ thông FPT	30.000.000	21.250.000
Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông FPT	5.000.000	-
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	-	67.731.815
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	-	12.000.000
	<u>12.144.486.312</u>	<u>13.439.618.938</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	4.722.731.143	4.518.224.554
Công ty TNHH MTV Viễn Thông FPT Tân Thuận	2.096.984.926	1.818.269.710
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.417.791.529	2.613.538.696
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	928.765.436	898.289.984
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	860.368.569	796.748.241
Công ty TNHH FPT IS	360.064.105	1.250.314.160
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	180.787.765	159.455.872
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	6.311.555	59.810.983
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu qua mạng Quốc gia	1.793.138	-
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	-	65.481.815
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	-	1.540.000
	<u>10.575.598.166</u>	<u>12.181.674.015</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Nguyễn Thị Hải - Chủ tịch HĐQT	780.000.000	760.000.000
Ngô Mạnh Cường - Tổng Giám đốc	720.000.000	718.000.000
Lã Thị Thanh Hằng - Kế toán trưởng	480.000.000	480.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.980.000.000	1.958.000.000

Các thành viên khác của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của Công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Công ty.

iv) Chi trả cổ tức bằng tiền

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	52.048.485.000
Công ty Cổ phần FPT	-	21.973.450.000
Cổ đông khác	-	18.076.853.250
		- 92.098.788.250

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.607.430.940	992.923.155
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	410.799.060	1.620.883.440
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	241.777.368	27.160.289
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	194.872.500	125.550.000
Công ty TNHH FPT IS	113.400.000	-
Trường Đại học FPT	98.982.000	36.000.000
Công ty Cổ phần FPT	76.896.000	576.362.398
Công ty TNHH FPT Digital	32.940.000	27.000.000
	2.777.097.868	3.405.879.282
ii) Ký quỹ dài hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn Thông FPT Tân Thuận	602.100.000	602.100.000

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<i>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</i>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.156.399.508	2.418.083.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	392.812.788	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	151.330.000	-
Công ty TNHH FPT IS	48.000.000	-
Công ty Cổ phần FPT	38.145.700	80.594.693
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	22.161.392	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	944.092	6.468.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	-	20.305.000
	<u>2.809.793.480</u>	<u>2.525.451.201</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	6.858.126.492	14.128.755.840
Từ 1 đến 5 năm	-	3.771.969.570
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>6.858.126.492</u>	<u>17.900.725.410</u>

(b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	10.210.786.158	13.415.348.736
Từ 1 đến 5 năm	6.152.631.475	2.547.040.848
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>16.363.417.633</u>	<u>15.962.389.584</u>

29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Thông báo số 03 – 2024/FO -TB ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông báo tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2023 là 20% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành và đã thanh toán tại ngày 31 tháng 7 năm 2024.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc